

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-TTYSĐ2 ngày 31/12/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Sa Đéc 2)

Đơn vị: đồng									
STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
	A	Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán							
1	01.0303.0001	37.2A01.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	58,600	-	
2	01.0239.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	58,600	-	
3	02.0063.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		58,600	-	
4	02.0314.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	D		58,600	-	
5	03.0070.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	B	T1	58,600	-	
6	18.0013.0001	37.2A01.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		58,600	-	
7	18.0002.0001	37.2A01.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		58,600	-	
8	18.0003.0001	37.2A01.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		58,600	-	
9	18.0059.0001	37.2A01.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	B		58,600	-	
10	18.0004.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	B		58,600	-	
11	18.0016.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		58,600	-	
12	18.0011.0001	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	B		58,600	-	
13	18.0015.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		58,600	-	
14	18.0019.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		58,600	-	
15	18.0044.0001	37.2A01.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		58,600	-	
16	18.0007.0001	37.2A01.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	B		58,600	-	
17	18.0703.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	D		58,600	-	
18	18.0020.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		58,600	-	
19	18.0036.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		58,600	-	
20	18.0034.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		58,600	-	
21	18.0035.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		58,600	-	
22	18.0012.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		58,600	-	
23	18.0057.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		58,600	-	
24	18.0030.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		58,600	-	
25	18.0018.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	C		58,600	-	
26	18.0001.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	C		58,600	-	
27	18.0054.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		58,600	-	
28	18.0066.0003	37.2A01.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	195,600	-	
29	18.0017.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	195,600	-	
30	18.0031.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	195,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
31	01.0019.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	252,300	-	
32	01.0018.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	252,300	-	
33	02.0112.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	C	T3	252,300	-	
34	02.0113.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	C	T3	252,300	-	
35	02.0153.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	B		252,300	-	
36	02.0154.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		252,300	-	
37	02.0119.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	252,300	-	
38	03.0043.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	252,300	-	
39	03.0143.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	B	T2	252,300	-	
40	03.0041.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	252,300	-	
41	03.4248.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	B	T3	252,300	-	
42	03.4249.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	B	T3	252,300	-	
43	03.2820.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	A	T1	252,300	-	
44	03.4252.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3	252,300	-	
45	18.0048.0004	37.2A01.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	B	T3	252,300	-	
46	18.0024.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	B	T3	252,300	-	
47	18.0037.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	B	T3	252,300	-	
48	18.0045.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	252,300	-	
49	18.0023.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3	252,300	-	
50	18.0052.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	B	T3	252,300	-	
51	18.0029.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	252,300	-	
52	18.0033.0004	37.2A01.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	252,300	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
53	18.0049.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		252,300	-	
54	18.0051.0005	37.2A01.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	A	T2	286,300	-	
55	02.0116.0007	37.2A01.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	B	T3	486,300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
56	18.0053.0007	37.2A01.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	486,300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
57	18.0050.0008	37.2A01.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	834,300	-	
58	18.0072.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0077.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0089.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0087.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0095.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0123.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0074.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0073.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0076.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0110.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0105.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0080.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0101.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0100.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0098.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0069.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
74	18.0085.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0120.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0119.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0082.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0078.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0067.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0070.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0079.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0102.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0108.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0075.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0099.0010	37.2A02.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		58,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0096.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0090.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0092.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0094.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0093.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0091.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0071.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0112.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0104.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0122.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
96	18.0068.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0116.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0113.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0114.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0106.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0103.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0115.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0107.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0111.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0117.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0121.0011	37.2A02.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0125.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0095.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0123.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0110.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0109.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0105.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0101.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	C		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0100.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0098.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0120.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
117	18.0119.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0099.0012	37.2A02.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	D		64,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0125.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0087.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0086.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0096.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0090.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0092.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0094.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0093.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0091.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0112.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0104.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0122.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0100.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0068.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0119.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0067.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0118.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	B		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0102.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0108.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0116.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
139	18.0113.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0114.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0106.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0103.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0115.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0107.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0111.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	D		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0013	37.2A02.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	C		77,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0081.2001	15.2A02.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	D		16,100	-	
148	18.0129.0014	37.2A02.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		72,300	-	
149	18.0083.0014	37.2A02.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	B		72,300	-	
150	18.0131.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	B		124,300	-	
151	18.0130.0017	37.2A02.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	B		124,300	-	
152	18.0132.0018	37.2A02.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	B		164,300	-	
153	18.0144.0022	37.2A02.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	B	T2	246,800	-	
154	18.0138.0023	37.2A02.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	B	T2	411,800	-	
155	18.0126.0026	37.2A02.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	B		102,300	-	
156	18.0072.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0125.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0077.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
159	18.0089.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0087.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0086.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0096.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0090.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0092.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0095.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0094.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0093.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0091.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0123.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0074.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0073.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0076.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0071.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0112.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0110.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0109.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0105.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0104.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0080.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0122.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
181	18.0101.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0100.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0098.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0068.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0069.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0085.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0120.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0119.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0084.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0129.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	B		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0082.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0083.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	B		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0078.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0067.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0070.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0079.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0127.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	C	T3	73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0128.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	C	T3	73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0102.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0108.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0116.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0113.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
203	18.0114.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0106.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0103.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0075.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0115.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0107.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0099.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0111.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0117.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	D		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0121.0028	37.2A03.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	C		73,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0072.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0125.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0089.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0087.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0086.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0096.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0090.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0092.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0094.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0093.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
223	18.0091.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0071.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0112.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0104.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0122.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0100.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0068.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0119.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0129.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	B		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0067.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0102.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0108.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0116.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0113.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0114.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0106.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0103.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0115.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0107.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0111.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0117.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	D		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
244	18.0121.0029	37.2A03.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	C		105,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0088.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	C		130,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0097.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	C		130,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0118.0030	37.2A03.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	B		130,300	-	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0081.2002	15.2A03.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	D		23,700	-	
249	18.0138.0031	37.2A03.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	B	T2	451,800	-	
250	18.0124.0034	37.2A03.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	D		264,800	-	
251	18.0131.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	B		264,800	-	
252	18.0130.0035	37.2A03.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	B		264,800	-	
253	18.0132.0036	37.2A03.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	B		304,800	-	
254	18.0136.0039	37.2A03.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	B	T2	426,800	-	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
255	18.0021.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
256	18.0022.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
257	18.0026.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
258	18.0058.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
259	18.0025.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
260	18.0032.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
261	18.0055.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
262	18.0010.0069	37.2A05.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	89,300	-	Bảng phương pháp DEXA
263	01.0065.0071	37.8B00.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	D	T2	248,500	173,950	
264	13.0200.0071	37.8B00.0074	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		248,500	173,950	
265	01.0158.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	532,500	372,750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
266	03.0113.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	532,500	372,750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
267	01.0053.0075	37.8B00.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	40,300	28,210	
268	03.1703.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	D	T3	40,300	28,210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
269	03.1681.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
270	03.1690.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
271	03.3826.0075	37.8B00.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
272	10.9004.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ			40,300	28,210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
273	14.0203.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	40,300	28,210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
274	14.0192.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
275	14.0204.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	40,300	28,210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
276	14.0112.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
277	15.0302.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		40,300	28,210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	03.4212.0076	37.8B00.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	C	T1	181,000		Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
279	02.0009.0077	37.8B00.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	153,700		
280	02.0242.0077	37.8B00.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	153,700		
281	02.0243.0077	37.8B00.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	153,700		
282	03.0079.0077	37.8B00.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	153,700		
283	02.0243.0078	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	195,900		
284	01.0093.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	162,900		
285	02.0011.0079	37.8B00.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	162,900		
286	02.0129.0083	37.8B00.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	C	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
287	03.0148.0083	37.8B00.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	C	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
288	02.0177.0086	37.8B00.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	126,700		
289	02.0363.0086	37.8B00.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	C	T3	126,700		
290	03.0125.0086	37.8B00.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	126,700		
291	01.0066.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	C	T1	600,500		
292	01.0077.1888	37.8B00.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	C	T1	600,500		
293	02.0017.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	600,500		
294	03.0077.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	C	T1	600,500		
295	03.0099.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB	600,500		
296	15.0219.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	C	T1	600,500		
297	01.0216.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	101,800	71,260	
298	02.0244.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	101,800	71,260	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
299	03.0167.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	101,800	-	
300	02.0088.0107	37.8B00.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	A	TDB	2,157,100		Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
301	02.0089.0108	37.8B00.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	A	TDB	2,057,100		Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
302	02.0355.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	129,600	-	
303	02.0357.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	129,600	-	
304	02.0349.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	C	T3	129,600	-	
305	02.0351.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	B	T3	129,600	-	
306	02.0353.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	129,600	-	
307	02.0359.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	B	T3	129,600	-	
308	02.0361.0112	37.8B00.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	129,600	-	
309	02.0362.0113	37.8B00.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	144,900	-	
310	01.0055.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	14,100	-	
311	02.0150.0114	37.8B00.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	D	T3	14,100	9,870	
312	03.0076.0114	37.8B00.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	C	T2	14,100	-	
313	01.0071.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	759,800	-	
314	01.0074.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	759,800	-	
315	03.0096.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1	759,800	-	
316	02.0058.0122	37.8B00.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B		112,300	-	
317	02.0272.2044	15.8B00.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	317,000	-	
318	02.0253.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	C	T1	276,500	-	
319	02.0305.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	276,500	-	
320	15.0232.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	276,500	-	
321	15.0233.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	276,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
322	20.0080.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	276,500	-	
323	02.0262.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	468,800	-	
324	20.0073.0136	37.8B00.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	468,800	-	
325	02.0306.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	352,100	-	
326	02.0259.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	352,100	-	
327	20.0081.0137	37.8B00.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	C	T2	352,100	-	
328	02.0309.0138	37.8B00.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	323,500	-	
329	02.0293.0138	37.8B00.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	323,500	-	
330	02.0311.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	215,200	-	
331	02.0256.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	215,200	-	
332	02.0257.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	215,200	-	
333	02.0308.0139	37.8B00.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	215,200	-	
334	03.1071.0139	37.8B00.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	B	T3	215,200	-	
335	01.0232.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
336	02.0288.0142	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	B	T1	905,700	-	
337	20.0063.0142	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	905,700	-	
338	02.0291.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	B	TDB	1,196,400	-	
339	02.0303.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	B	TDB	1,196,400	-	
340	20.0078.0145	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	1,196,400	-	
341	02.0211.0156	37.8B00.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	B	T2	273,500	-	
342	10.0405.0156	37.8B00.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	C	T1	273,500	191,450	
343	01.0165.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	230,500	-	Chưa bao gồm hóa chất.
344	02.0233.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	C	T3	230,500	-	Chưa bao gồm hóa chất.
345	02.0232.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	230,500	-	Chưa bao gồm hóa chất.
346	03.0131.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	230,500	-	Chưa bao gồm hóa chất.
347	10.0353.0158	37.8B00.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	230,500	161,350	Chưa bao gồm hóa chất.
348	01.0218.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	152,000	106,400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
349	02.0313.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	152,000	106,400	
350	03.0168.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	152,000	-	
351	01.0219.0160	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	622,500	-	
352	03.0169.0160	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2	622,500	-	
353	02.0061.0164	37.8B00.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		194,700	-	
354	20.0072.0191	37.8B00.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	B	T2	283,800	-	
355	02.0120.0192	37.8B00.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	1,042,500	-	
356	03.0029.0192	37.8B00.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	1,042,500	-	
357	03.4246.0198	37.8B00.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	D	T3	61,400	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
358	11.0116.0199	37.8B00.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
359	07.0226.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
360	07.0230.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
361	01.0076.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
362	03.0102.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		64,300	45,010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
363	03.3911.0200	37.8B00.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	D	T2	64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
364	03.3826.0200	37.8B00.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	D	T3	64,300	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
365	10.9003.0200	37.8B00.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			64,300	45,010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
366	15.0303.0200	37.8B00.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	D	T3	64,300	45,010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
367	07.0225.0200	37.8B00.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	D	T3	64,300	45,010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
368	03.3911.0201	37.8B00.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	D	T2	89,500	-	
369	10.9003.0201	37.8B00.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89,500	62,650	
370	07.0225.0201	37.8B00.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	D	T3	89,500	62,650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
371	03.3826.2047	15.8B00.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	D	T3	89,500	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
372	15.0303.2047	15.8B00.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	D	T3	89,500	62,650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
373	03.3911.0202	37.8B00.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	D	T2	121,400	-	
374	03.3826.0202	37.8B00.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	D	T3	121,400	-	
375	10.9003.0202	37.8B00.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121,400	84,980	
376	15.0303.0202	37.8B00.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	D	T3	121,400	84,980	
377	07.0225.0202	37.8B00.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	D	T3	121,400	84,980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
378	01.0267.0203	37.8B00.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	148,600	104,020	
379	02.0163.0203	37.8B00.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	148,600	-	
380	03.3911.0203	37.8B00.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	D	T2	148,600	-	
381	03.3826.0203	37.8B00.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	D	T3	148,600	-	
382	10.9003.0203	37.8B00.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148,600	104,020	
383	07.0225.0203	37.8B00.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	D	T3	148,600	104,020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
384	01.0267.0204	37.8B00.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	193,600	135,520	
385	03.3911.0204	37.8B00.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	D	T2	193,600	-	
386	03.3826.0204	37.8B00.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	D	T3	193,600	-	
387	10.9003.0204	37.8B00.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193,600	135,520	
388	15.0303.0204	37.8B00.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	D	T3	193,600	135,520	
389	07.0225.0204	37.8B00.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	D	T3	193,600	135,520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
390	01.0267.0205	37.8B00.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	275,600	192,920	
391	03.3911.0205	37.8B00.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	D	T2	275,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
392	03.3826.0205	37.8B00.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	D	T3	275,600	-	
393	10.9003.0205	37.8B00.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275,600	192,920	
394	15.0303.0205	37.8B00.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	D	T3	275,600	192,920	
395	07.0225.0205	37.8B00.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	D	T3	275,600	192,920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
396	01.0080.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	263,700	184,590	
397	02.0067.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	D	T2	263,700	-	
398	03.0101.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	C	T2	263,700	-	
399	15.0220.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	C	T2	263,700	-	
400	03.0082.0209	37.8B00.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	C	T1	625,000	-	
401	01.0160.0210	37.8B00.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	101,800	71,260	
402	01.0164.0210	37.8B00.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	D	T3	101,800	71,260	
403	02.0188.0210	37.8B00.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	C	T3	101,800	71,260	
404	03.0133.0210	37.8B00.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	D	T3	101,800	71,260	
405	01.0223.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	92,400	64,680	
406	01.0222.0211	37.8B00.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	D	T3	92,400	64,680	
407	01.0221.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	D	T3	92,400	64,680	
408	02.0247.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	92,400	64,680	
409	02.0338.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	92,400	-	
410	02.0339.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	92,400	64,680	
411	03.0178.0211	37.8B00.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	D	T3	92,400	64,680	
412	03.2358.0211	37.8B00.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	D	T3	92,400	-	
413	03.0179.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	92,400	64,680	
414	03.2357.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	D	T3	92,400	-	
415	03.2389.0212	37.8B00.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	D	T3	15,100	10,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
416	03.2388.0212	37.8B00.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	D	T3	15,100	10,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
417	03.2390.0212	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	15,100	10,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
418	03.2387.0212	37.8B00.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	D	T3	15,100	10,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
419	14.0291.0212	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D		15,100	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
420	14.0290.0212	37.8B00.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	D		15,100	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
421	02.0384.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
422	02.0386.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
423	02.0383.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
424	02.0385.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
425	02.0387.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
426	02.0381.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
427	02.0389.0213	37.8B00.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	B	T3	104,400	-	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
428	01.0006.0215	37.8B00.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	25,100	17,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
429	03.2391.0215	37.8B00.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	D	T3	25,100	17,570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
430	11.0089.0215	37.8B00.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	D	T3	25,100	-	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
431	03.3821.0216	37.8B00.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	194,700	-	
432	03.3827.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	D	T3	194,700	-	
433	03.2245.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	C	T1	194,700	-	
434	10.9005.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	C		194,700	136,290	
435	11.0090.0216	37.8B00.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	C	T2	194,700	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
436	15.0051.0216	37.8B00.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	C	T3	194,700	-	
437	15.0301.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	D	T1	194,700	136,290	
438	03.3825.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	C	T2	269,500	-	
439	03.2245.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	C	T1	269,500	-	
440	10.9005.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	C		269,500	188,650	
441	15.0301.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	D	T1	269,500	188,650	
442	03.3818.0218	37.8B00.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	289,500	-	
443	03.3827.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	D	T3	289,500	-	
444	03.2245.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	C	T1	289,500	-	
445	10.9005.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	C		289,500	202,650	
446	15.0301.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	D	T1	289,500	202,650	
447	03.3825.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	C	T2	354,200	-	
448	03.2245.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	C	T1	354,200	-	
449	10.9005.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	C		354,200	247,940	
450	15.0301.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	D	T1	354,200	247,940	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
451	17.0026.0220	37.8C00.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	50,800	-	
452	17.0018.0221	37.8C00.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	D	T3	46,000	-	
453	03.0287.0222	37.8C00.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	D	T3	57,600	-	
454	08.0026.0222	37.8C00.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	D	T3	57,600	-	
455	08.0008.2045	15.8C00.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	D	T2	83,300	-	
456	03.0289.0224	37.8C00.0224	Hào chăm	Hào chăm	D	T3	76,300	-	
457	03.0291.0224	37.8C00.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	D	T2	76,300	53,410	
458	08.0002.0224	37.8C00.0224	Hào chăm	Hào chăm	D	T3	76,300	-	
459	08.0008.0224	37.8C00.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	D	T2	76,300	-	
460	03.0409.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	156,400	-	
461	03.0412.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1	156,400	-	
462	03.0420.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	156,400	-	
463	03.0413.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	156,400	-	
464	03.0454.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bí đại	Cấy chỉ điều trị bí đại	C	T1	156,400	-	
465	03.0456.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T1	156,400	-	
466	03.0416.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	156,400	-	
467	03.0414.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1	156,400	-	
468	03.0453.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đại dâm	Cấy chỉ điều trị đại dâm	C	T1	156,400	-	
469	03.0451.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	156,400	-	
470	03.0441.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	156,400	-	
471	03.0423.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	156,400	-	
472	03.0446.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	156,400	-	
473	03.0447.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	C	T1	156,400	-	
474	03.0438.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1	156,400	-	
475	03.0437.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	156,400	-	
476	03.0411.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	156,400	-	
477	03.0404.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	156,400	-	
478	03.0443.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	C	T1	156,400	-	
479	03.0422.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	C	T1	156,400	-	
480	03.0460.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	156,400	-	
481	03.0459.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	156,400	-	
482	03.0415.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	C	T1	156,400	-	
483	03.0429.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	156,400	-	
484	03.0431.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	156,400	-	
485	03.0435.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	156,400	-	
486	03.0421.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	156,400	-	
487	03.0449.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	156,400	-	
488	03.0436.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	156,400	-	
489	03.0417.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	C	T1	156,400	-	
490	03.0406.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	156,400	-	
491	03.0405.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	156,400	-	
492	03.0428.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	156,400	-	
493	03.0408.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	156,400	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
494	03.0407.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	156,400	-	
495	03.0458.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	156,400	-	
496	03.0424.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	156,400	-	
497	03.0442.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1	156,400	-	
498	03.0457.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	156,400	-	
499	03.0455.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	156,400	-	
500	03.0430.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	156,400	-	
501	03.0452.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	C	T1	156,400	-	
502	03.0410.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	C	T1	156,400	-	
503	03.0432.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	C	T1	156,400	-	
504	03.0425.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	156,400	-	
505	03.0445.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	C	T1	156,400	-	
506	03.0427.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	156,400	-	
507	03.0426.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	156,400	-	
508	03.0439.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	C	T1	156,400	-	
509	03.0450.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	156,400	-	
510	03.0444.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	156,400	-	
511	03.0434.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	156,400	-	
512	03.0448.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	156,400	-	
513	03.0433.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	C	T1	156,400	-	
514	08.0007.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	C	T1	156,400	-	
515	08.0232.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	C	T1	156,400	-	
516	08.0240.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	156,400	-	
517	08.0239.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	156,400	-	
518	08.0270.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1	156,400	-	
519	08.0269.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1	156,400	-	
520	08.0272.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1	156,400	-	
521	08.0242.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	156,400	-	
522	08.0267.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	156,400	-	
523	08.0268.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	156,400	-	
524	08.0251.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	156,400	-	
525	08.0275.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	C	T1	156,400	-	
526	08.0236.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1	156,400	-	
527	08.0235.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	156,400	-	
528	08.0247.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	156,400	-	
529	08.0255.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	156,400	-	
530	08.0241.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	C	T1	156,400	-	
531	08.0245.0227	37.8C00.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	156,400	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
532	08.0274.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	156,400	-	
533	08.0237.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1	156,400	-	
534	08.0246.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	156,400	-	
535	08.0248.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	C	T1	156,400	-	
536	08.0256.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	C	T1	156,400	-	
537	08.0258.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	C	T1	156,400	-	
538	08.0257.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	C	T1	156,400	-	
539	08.0249.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	156,400	-	
540	08.0238.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	156,400	-	
541	08.0276.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	C	T1	156,400	-	
542	08.0228.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	156,400	-	
543	08.0253.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	156,400	-	
544	08.0243.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	C	T1	156,400	-	
545	08.0233.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	C	T1	156,400	-	
546	08.0244.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	C	T1	156,400	-	
547	08.0271.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	156,400	-	
548	08.0254.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	156,400	-	
549	08.0263.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	156,400	-	
550	08.0277.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1	156,400	-	
551	08.0231.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	C	T1	156,400	-	
552	08.0273.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	C	T1	156,400	-	
553	08.0229.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	156,400	-	
554	08.0264.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	C	T1	156,400	-	
555	08.0252.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	C	T1	156,400	-	
556	08.0250.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	156,400	-	
557	08.0230.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	156,400	-	
558	08.0262.0227	37.8C00.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	C	T1	156,400	-	
559	03.0288.0228	37.8C00.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	D	T3	37,000	25,900	
560	03.0682.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
561	03.0683.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
562	03.0694.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
563	03.0696.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
564	03.0693.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
565	03.0673.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
566	03.0688.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
567	03.0671.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
568	03.0672.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
569	03.0675.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	37,000	25,900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
570	03.0685.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
571	03.0686.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
572	03.0679.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
573	03.0678.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
574	03.0681.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
575	03.0680.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
576	03.0674.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
577	03.0677.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
578	03.0676.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	37,000	25,900	
579	03.0690.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
580	03.0689.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
581	03.0691.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
582	03.0695.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
583	03.0692.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
584	03.0684.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
585	17.0161.0228	37.8C00.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	D		37,000	-	
586	08.0027.0228	37.8C00.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	D	T3	37,000	-	
587	08.0009.0228	37.8C00.0228	Cứu	Cứu	D	T3	37,000	-	
588	08.0468.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
589	08.0476.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
590	08.0464.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3	37,000	25,900	
591	08.0472.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
592	08.0470.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
593	08.0452.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
594	08.0473.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
595	08.0461.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
596	08.0465.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
597	08.0474.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
598	08.0462.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
599	08.0451.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	D	T3	37,000	25,900	
600	08.0455.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
601	08.0458.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
602	08.0457.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
603	08.0460.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
604	08.0466.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
605	08.0459.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
606	08.0453.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
607	08.0454.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		37,000	25,900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
608	08.0456.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
609	08.0471.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
610	08.0475.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
611	08.0477.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
612	08.0467.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
613	08.0469.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
614	08.0463.0228	37.8C00.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	37,000	25,900	
615	03.0340.2046	15.8C00.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	C	T1	85,300	-	
616	03.0342.2046	15.8C00.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]	C	T1	85,300	-	
617	03.0350.2046	15.8C00.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	C	T1	85,300	-	
618	08.0005.2046	15.8C00.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	D	T2	85,300	-	
619	03.0469.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	78,300	54,810	
620	03.0506.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	D	T2	78,300	54,810	
621	03.0508.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2	78,300	54,810	
622	03.0505.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2	78,300	54,810	
623	03.0478.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	78,300	54,810	
624	03.0522.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	78,300	54,810	
625	03.0527.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	78,300	54,810	
626	03.0528.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	D	T2	78,300	54,810	
627	08.0005.0230	37.8C00.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	D	T2	78,300	54,810	
628	08.0293.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	78,300	54,810	
629	08.0282.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	D	T2	78,300	54,810	
630	08.0288.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	78,300	54,810	
631	08.0302.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	78,300	54,810	
632	08.0321.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	78,300	54,810	
633	08.0290.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	78,300	54,810	
634	08.0313.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	78,300	54,810	
635	08.0303.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	D	T2	78,300	54,810	
636	08.0312.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	78,300	54,810	
637	08.0318.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	78,300	54,810	
638	08.0319.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	78,300	54,810	
639	08.0315.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	78,300	54,810	
640	08.0298.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	78,300	54,810	
641	08.0281.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2	78,300	54,810	
642	08.0278.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	78,300	54,810	
643	08.0295.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	78,300	54,810	
644	08.0279.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	78,300	54,810	
645	08.0299.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	D	T2	78,300	54,810	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
646	08.0306.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	78,300	54,810	
647	08.0301.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	78,300	54,810	
648	08.0316.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	78,300	54,810	
649	08.0320.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2	78,300	54,810	
650	08.0287.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	78,300	54,810	
651	08.0296.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	78,300	54,810	
652	08.0285.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	78,300	54,810	
653	08.0289.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	78,300	54,810	
654	08.0300.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	78,300	54,810	
655	08.0307.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	78,300	54,810	
656	08.0297.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	78,300	54,810	
657	08.0317.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	78,300	54,810	
658	08.0311.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	78,300	54,810	
659	08.0292.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2	78,300	54,810	
660	08.0294.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	78,300	54,810	
661	08.0280.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	78,300	54,810	
662	08.0284.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	D	T2	78,300	54,810	
663	08.0314.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	D	T2	78,300	54,810	
664	08.0283.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	D	T2	78,300	54,810	
665	08.0291.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2	78,300	54,810	
666	08.0304.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	78,300	54,810	
667	08.0310.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	78,300	54,810	
668	08.0305.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	78,300	54,810	
669	17.0027.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	41,900	-	
670	17.0004.0232	37.8C00.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	B	T3	41,900	-	
671	17.0158.0233	37.8C00.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	D	T3	30,800	-	
672	17.0007.0234	37.8C00.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	44,900	-	
673	17.0011.0237	37.8C00.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		40,900	-	
674	03.0274.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	54,800	-	
675	03.0275.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	54,800	-	
676	17.0175.0238	37.8C00.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	54,800	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
677	17.0078.0238	37.8C00.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	54,800	-	
678	08.0013.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	54,800	-	
679	08.0014.0238	37.8C00.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	54,800	-	
680	17.0147.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		59,300	-	
681	17.0148.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		59,300	-	
682	17.0146.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		59,300	-	
683	17.0144.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		59,300	-	
684	17.0145.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		59,300	-	
685	17.0152.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		59,300	-	
686	17.0149.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		59,300	-	
687	17.0143.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		59,300	-	
688	17.0151.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		59,300	-	
689	17.0150.0241	37.8C00.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		59,300	-	
690	03.0279.0246	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	119,200	-	
691	03.0277.0247	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	119,200	-	
692	03.0278.0248	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	119,200	-	
693	03.0284.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	D	T3	14,000	-	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
694	08.0022.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	D		14,000	-	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
695	03.0708.0253	37.8C00.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	B	T3	48,700	-	
696	17.0008.0253	37.8C00.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	48,700	-	
697	17.0002.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	41,100	-	
698	17.0001.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	41,100	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
699	17.0003.0254	37.8C00.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	41,100	-	
700	05.0107.0254	37.8C00.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	41,100	-	
701	17.0009.0255	37.8C00.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	71,200	-	
702	17.0250.0256	37.8C00.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	D		56,200	-	
703	17.0102.0258	37.8C00.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	D	T3	51,400	-	
704	08.0028.0259	37.8C00.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	D		33,400	23,380	
705	17.0108.0260	37.8C00.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		77,500	-	
706	17.0091.0262	37.8C00.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	D	T3	318,700	-	
707	17.0104.0263	37.8C00.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	D	T3	173,700	-	
708	17.0109.0265	37.8C00.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	D	T3	124,000	-	
709	17.0111.0265	37.8C00.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	D		124,000	-	
710	17.0033.0266	37.8C00.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	51,800	-	
711	17.0034.0267	37.8C00.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	59,300	-	
712	17.0090.0267	37.8C00.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	D		59,300	-	
713	17.0039.0267	37.8C00.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	59,300	-	
714	17.0037.0267	37.8C00.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	59,300	-	
715	17.0056.0267	37.8C00.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	D	T3	59,300	-	
716	17.0053.0267	37.8C00.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	59,300	-	
717	17.0052.0267	37.8C00.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	D	T3	59,300	-	
718	17.0092.0268	37.8C00.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		33,400	-	
719	17.0044.0268	37.8C00.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	D		33,400	-	
720	17.0042.0268	37.8C00.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	D		33,400	-	
721	17.0043.0268	37.8C00.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		33,400	-	
722	17.0041.0268	37.8C00.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	D		33,400	-	
723	17.0047.0268	37.8C00.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	33,400	-	
724	17.0058.0268	37.8C00.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	C		33,400	-	
725	17.0251.0268	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		33,400	-	
726	17.0072.0268	37.8C00.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	D		33,400	-	
727	17.0066.0268	37.8C00.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		33,400	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
728	17.0064.0268	37.8C00.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	C		33,400	-	
729	17.0069.0268	37.8C00.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	33,400	-	
730	17.0065.0269	37.8C00.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	D		14,700	-	
731	03.0903.0270	37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	D		14,700	-	
732	17.0071.0270	37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	D		14,700	-	
733	03.0539.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
734	03.0557.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
735	03.0540.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
736	03.0576.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
737	03.0593.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
738	03.0596.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
739	03.0584.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
740	03.0541.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
741	03.0587.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
742	03.0592.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
743	03.0574.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
744	03.0549.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
745	03.0580.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
746	03.0581.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
747	03.0571.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
748	03.0601.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0570.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0538.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0569.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0577.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0548.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0600.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0599.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
756	03.0542.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
757	03.0560.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
758	03.0562.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
759	03.0566.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
760	03.0547.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
761	03.0561.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
762	03.0602.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
763	03.0583.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
764	03.0568.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
765	03.0544.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
766	03.0559.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
767	03.0532.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
768	03.0534.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
769	03.0533.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
770	03.0555.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
771	03.0536.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
772	03.0535.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
773	03.0598.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
774	03.0550.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
775	03.0575.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
776	03.0591.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
777	03.0585.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
778	03.0597.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
779	03.0588.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
780	03.0594.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
781	03.0590.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
782	03.0543.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
783	03.0573.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
784	03.4183.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	C	T2	77,100	-	Chưa bao gồm thuốc.
785	03.0551.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
786	03.0556.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
787	03.0567.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
788	03.0589.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
789	03.0537.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
790	03.0563.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
791	03.0552.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
792	03.0579.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
793	03.0554.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
794	03.0553.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
795	03.0572.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
796	03.0586.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
797	03.0578.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
798	03.0565.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
799	03.0582.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
800	03.0558.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
801	03.0564.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
802	08.0006.0271	37.8C00.0271	Thủy châm	Thủy châm	D	T2	77,100	-	Chưa bao gồm thuốc.
803	08.0338.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
804	08.0341.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
805	08.0336.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
806	08.0388.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
807	08.0327.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
808	08.0343.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
809	08.0345.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
810	08.0350.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
811	08.0323.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
812	08.0357.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
813	08.0359.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
814	08.0376.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
815	08.0380.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
816	08.0360.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
817	08.0378.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
818	08.0373.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
819	08.0352.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
820	08.0385.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
821	08.0383.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
822	08.0339.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
823	08.0353.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
824	08.0331.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
825	08.0362.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
826	08.0325.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
827	08.0322.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
828	08.0351.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
829	08.0347.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
830	08.0354.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
831	08.0363.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
832	08.0382.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
833	08.0365.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
834	08.0356.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
835	08.0342.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
836	08.0386.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
837	08.0366.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
838	08.0330.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
839	08.0340.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
840	08.0361.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
841	08.0324.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
842	08.0335.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
843	08.0326.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
844	08.0344.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
845	08.0364.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
846	08.0349.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
847	08.0372.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
848	08.0387.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
849	08.0332.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
850	08.0346.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
851	08.0367.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0379.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0337.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0374.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0358.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0355.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0348.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0333.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0328.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0384.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0371.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0377.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0381.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0334.0271	37.8C00.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0375.0271	37.8C00.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	77,100	53,970	Chưa bao gồm thuốc.
866	03.0767.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	C	T2	68,900	-	
867	03.0768.0272	37.8C00.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	C		68,900	-	
868	05.0003.0272	37.8C00.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	68,900	-	
869	01.0085.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	32,900	-	
870	17.0073.0277	37.8C00.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	D	T3	32,900	-	
871	17.0075.0277	37.8C00.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	D	T3	32,900	-	
872	17.0252.0279	37.8C00.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	D		32,900	-	
873	03.0609.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	76,000	53,200	
874	03.0613.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	76,000	53,200	
875	03.0660.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	D	T2	76,000	53,200	
876	03.0612.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2	76,000	53,200	
877	03.0652.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	T2	76,000	53,200	
878	03.0614.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	76,000	53,200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
879	03.0611.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	76,000	53,200	
880	03.0610.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	76,000	53,200	
881	03.0668.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	D	T2	76,000	53,200	
882	03.0644.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	D	T2	76,000	53,200	
883	03.0624.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	76,000	53,200	
884	03.0648.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2	76,000	53,200	
885	03.0649.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	D	T2	76,000	53,200	
886	03.0643.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	D	T2	76,000	53,200	
887	03.0667.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	D	T2	76,000	53,200	
888	03.0642.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	76,000	53,200	
889	03.0607.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	76,000	53,200	
890	03.0641.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	D	T2	76,000	53,200	
891	03.0623.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	D	T2	76,000	53,200	
892	03.0666.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	76,000	53,200	
893	03.0665.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	76,000	53,200	
894	03.0615.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	D	T2	76,000	53,200	
895	03.0634.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2	76,000	53,200	
896	03.0636.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	D	T2	76,000	53,200	
897	03.0638.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	D	T2	76,000	53,200	
898	03.0622.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	76,000	53,200	
899	03.0635.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	76,000	53,200	
900	03.0651.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	76,000	53,200	
901	03.0640.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2	76,000	53,200	
902	03.0670.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	D	T2	76,000	53,200	
903	03.0633.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	D	T2	76,000	53,200	
904	03.0603.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	D	T2	76,000	53,200	
905	03.0617.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	76,000	53,200	
906	03.0605.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	D	T2	76,000	53,200	
907	03.0604.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	D	T2	76,000	53,200	
908	03.0630.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	76,000	53,200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
909	03.0616.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	76,000	53,200	
910	03.0608.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	D	T2	76,000	53,200	
911	03.0606.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	D	T2	76,000	53,200	
912	03.0664.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	76,000	53,200	
913	03.0625.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2	76,000	53,200	
914	03.0645.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2	76,000	53,200	
915	03.0653.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2	76,000	53,200	
916	03.0659.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	76,000	53,200	
917	03.0654.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	76,000	53,200	
918	03.0663.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	76,000	53,200	
919	03.0656.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	76,000	53,200	
920	03.0661.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	76,000	53,200	
921	03.0658.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	76,000	53,200	
922	03.0669.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	D	T2	76,000	53,200	
923	03.0626.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	D	T2	76,000	53,200	
924	03.0631.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	D	T2	76,000	53,200	
925	03.0621.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	76,000	53,200	
926	03.0639.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	D	T2	76,000	53,200	
927	03.0657.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2	76,000	53,200	
928	03.0618.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	D	T2	76,000	53,200	
929	03.0627.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	76,000	53,200	
930	03.0647.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	D	T2	76,000	53,200	
931	03.0629.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	76,000	53,200	
932	03.0628.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	76,000	53,200	
933	03.0655.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	76,000	53,200	
934	03.0646.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	76,000	53,200	
935	03.0637.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	D	T2	76,000	53,200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
936	03.0650.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	76,000	53,200	
937	03.0632.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	76,000	53,200	
938	08.0483.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	D	T2	76,000	53,200	
939	08.0399.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	76,000	53,200	
940	08.0444.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	D	T2	76,000	53,200	
941	08.0442.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	D	T2	76,000	53,200	
942	08.0394.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	76,000	53,200	
943	08.0398.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	D	T2	76,000	53,200	
944	08.0433.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	76,000	53,200	
945	08.0400.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	D	T2	76,000	53,200	
946	08.0397.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	76,000	53,200	
947	08.0396.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	76,000	53,200	
948	08.0449.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	D	T2	76,000	53,200	
949	08.0437.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	D	T2	76,000	53,200	
950	08.0408.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	76,000	53,200	
951	08.0429.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	76,000	53,200	
952	08.0430.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2	76,000	53,200	
953	08.0425.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	76,000	53,200	
954	08.0448.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	76,000	53,200	
955	08.0447.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	76,000	53,200	
956	08.0401.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	D	T2	76,000	53,200	
957	08.0418.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	D	T2	76,000	53,200	
958	08.0420.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	D	T2	76,000	53,200	
959	08.0422.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	D	T2	76,000	53,200	
960	08.0426.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2	76,000	53,200	
961	08.0407.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	76,000	53,200	
962	08.0450.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	C	T2	76,000	53,200	
963	08.0410.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	D	T2	76,000	53,200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
964	08.0392.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	76,000	53,200	
965	08.0419.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	76,000	53,200	
966	08.0438.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	76,000	53,200	
967	08.0432.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	76,000	53,200	
968	08.0424.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2	76,000	53,200	
969	08.0417.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	D	T2	76,000	53,200	
970	08.0390.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	D	T2	76,000	53,200	
971	08.0389.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	D	T2	76,000	53,200	
972	08.0414.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	76,000	53,200	
973	08.0402.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	76,000	53,200	
974	08.0393.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	D	T2	76,000	53,200	
975	08.0391.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	76,000	53,200	
976	08.0446.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	76,000	53,200	
977	08.0409.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2	76,000	53,200	
978	08.0427.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	D	T2	76,000	53,200	
979	08.0434.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	76,000	53,200	
980	08.0441.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	76,000	53,200	
981	08.0445.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	76,000	53,200	
982	08.0436.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	76,000	53,200	
983	08.0443.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	76,000	53,200	
984	08.0440.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	76,000	53,200	
985	08.0415.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	D	T2	76,000	53,200	
986	08.0435.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	D	T2	76,000	53,200	
987	08.0406.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	76,000	53,200	
988	08.0439.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2	76,000	53,200	
989	08.0411.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	76,000	53,200	
990	08.0413.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	76,000	53,200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
991	08.0412.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	D	T2	76,000	53,200	
992	08.0428.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	76,000	53,200	
993	08.0421.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	D	T2	76,000	53,200	
994	08.0431.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	76,000	53,200	
995	08.0416.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	76,000	53,200	
996	08.0423.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2	76,000	53,200	
997	08.0395.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	76,000	53,200	
998	17.0168.0281	37.8C00.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D		39,000	-	
999	08.0484.0281	37.8C00.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	D	T2	39,000	27,300	
1000	17.0085.0282	37.8C00.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	51,300	-	
1001	17.0086.0283	37.8C00.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	64,900	-	
1002	08.0020.0284	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	D	T3	50,300	-	
1003	08.0019.0286	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	C	T3	50,300	-	
1004	01.0231.0298	37.8D01.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	885,800	-	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1005	01.0034.0299	37.8D01.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	532,400	-	
1006	01.0032.0299	37.8D01.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	532,400	-	
1007	03.0091.0300	37.8D01.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	373,600	-	
1008	02.0600.0301	37.8D02.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	A	TDB	1,534,600	-	
1009	02.0603.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	A	T1	979,400	-	
1010	02.0604.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	A	T1	979,400	-	
1011	02.0601.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	979,400	-	
1012	02.0602.0302	37.8D02.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	A	TDB	979,400	-	
1013	03.2384.0307	37.8D02.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	546,100	-	
1014	21.0018.0308	37.8D02.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	190,800	-	
1015	02.0607.0311	37.8D02.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	A	TDB	892,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1016	02.0608.0311	37.8D02.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	A	TDB	892,500	-	
1017	02.0605.0311	37.8D02.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	892,500	-	
1018	02.0606.0311	37.8D02.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	A	TDB	892,500	-	
1019	02.0585.0312	37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	B	T3	344,400	-	
1020	02.0587.0312	37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	B	T3	344,400	-	
1021	02.0586.0312	37.8D02.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	B	T3	344,400	-	
1022	02.0588.0313	37.8D02.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	394,800	-	
1023	02.0589.0313	37.8D02.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	A	T1	394,800	-	
1024	03.2382.0313	37.8D02.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	394,800	-	
1025	02.0592.0314	37.8D02.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	A	T1	493,800	-	
1026	02.0593.0314	37.8D02.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	A	T1	493,800	-	
1027	03.2383.0314	37.8D02.0314	Test nội bì	Test nội bì	D	T1	493,800	-	
1028	02.0590.0315	37.8D02.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	406,800	-	
1029	02.0591.0315	37.8D02.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	A	T1	406,800	-	
1030	03.2383.0315	37.8D02.0315	Test nội bì	Test nội bì	D	T1	406,800	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1031	02.0121.0320	37.8D02.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	365,100	-	
1032	02.0394.0320	37.8D02.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2	365,100	-	
1033	05.0071.0323	37.8D03.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	231,700	-	
1034	05.0020.0324	37.8D03.0324	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	B	T3	380,200	-	
1035	05.0021.0324	37.8D03.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	380,200	-	
1036	05.0051.0324	37.8D03.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	380,200	-	
1037	05.0040.0325	37.8D03.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	B	T2	306,000	-	
1038	05.0013.0326	37.8D03.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	B	T3	425,100	-	
1039	05.0097.0327	37.8D03.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	B	T1	1,578,600	-	
1040	05.0035.0328	37.8D03.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	B	T2	519,000	-	
1041	05.0036.0328	37.8D03.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	B	T2	519,000	-	
1042	05.0037.0328	37.8D03.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	519,000	-	
1043	05.0050.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1044	05.0011.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	B	T2	399,000	-	
1045	05.0018.0329	37.8D03.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	399,000	-	
1046	05.0047.0329	37.8D03.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1047	05.0008.0329	37.8D03.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	B	T2	399,000	-	
1048	05.0015.0329	37.8D03.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	B	T2	399,000	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1049	05.0045.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1050	05.0005.0329	37.8D03.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	B	T2	399,000	-	
1051	05.0049.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1052	05.0010.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	B	T2	399,000	-	
1053	05.0017.0329	37.8D03.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	B	T2	399,000	-	
1054	05.0044.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1055	05.0012.0329	37.8D03.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	399,000	-	
1056	05.0046.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	399,000	-	
1057	05.0007.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	B	T2	399,000	-	
1058	05.0014.0329	37.8D03.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	399,000	-	
1059	05.0031.0330	37.8D03.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	B	T1	1,255,700	-	
1060	05.0073.0332	37.8D03.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né	C	T3	278,900	-	
1061	05.0023.0333	37.8D03.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	351,000	-	
1062	05.0024.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	351,000	-	
1063	05.0043.0333	37.8D03.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	351,000	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1064	13.0155.0334	37.8D03.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	T2	889,700	-	
1065	05.0004.0334	37.8D03.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	B	T1	889,700	-	
1066	05.0088.0336	37.8D03.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	B	T2	1,175,100	-	
1067	07.0228.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	719,800	-	
1068	07.0229.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	719,800	-	
1069	07.0227.0367	37.8D04.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	452,800	-	
1070	07.0232.0367	37.8D04.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	452,800	-	
1071	10.0356.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	C	P2	1,920,900	-	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0371.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	1,920,900	-	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0555.0494	37.8D05.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	2,816,900	-	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1074	20.0070.0500	37.8D05.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	B	T1	1,743,100	-	
1075	03.3608.0505	37.8D05.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	218,500	-	
1076	03.1650.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	218,500	-	
1077	03.3817.0505	37.8D05.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	C	T2	218,500	-	
1078	03.3910.0505	37.8D05.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	D	TDB	218,500	-	
1079	03.2119.0505	37.8D05.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	C	P2	218,500	-	
1080	03.3909.0505	37.8D05.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	218,500	-	
1081	14.0215.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	C	T1	218,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1082	14.0216.0505	37.8D05.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	218,500	-	
1083	15.0304.0505	37.8D05.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	218,500	152,950	
1084	07.0231.0505	37.8D05.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	C	T3	218,500	-	
1085	02.0297.0506	37.8D05.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	169,500	-	
1086	02.0310.0506	37.8D05.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	169,500	-	
1087	01.0157.0508	37.8D05.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	D	T2	58,400	40,880	
1088	03.0112.0508	37.8D05.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	D	T2	58,400	40,880	
1089	03.3855.0511	37.8D05.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	C	T1	667,000	-	
1090	03.3860.0511	37.8D05.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	C	T1	667,000	-	
1091	10.1015.0511	37.8D05.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	B	T1	667,000	-	
1092	03.3855.0512	37.8D05.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	C	T1	297,000	-	
1093	03.3860.0512	37.8D05.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	C	T1	297,000	-	
1094	10.1015.0512	37.8D05.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	B	T1	297,000	-	
1095	03.3875.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	D	T2	282,000	-	
1096	03.3863.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	C	T2	282,000	-	
1097	03.3856.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	C	T1	282,000	-	
1098	10.1031.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	B	T2	282,000	-	
1099	10.1018.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	B	T2	282,000	-	
1100	10.1011.0513	37.8D05.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	B	T2	282,000	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1101	03.3875.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	D	T2	182,000	-	
1102	03.3863.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	C	T2	182,000	-	
1103	03.3856.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	C	T1	182,000	-	
1104	10.1031.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	B	T2	182,000	-	
1105	10.1018.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	B	T2	182,000	-	
1106	10.1011.0514	37.8D05.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	B	T2	182,000	-	
1107	03.3845.0515	37.8D05.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	C	T1	434,600	-	
1108	03.3846.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	C	T1	434,600	-	
1109	03.3844.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	C	T1	434,600	-	
1110	03.3873.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	D	T2	434,600	-	
1111	10.1030.0515	37.8D05.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	B	T2	434,600	-	
1112	10.1001.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	B	T2	434,600	-	
1113	10.0996.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	B	T2	434,600	-	
1114	10.0993.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	A	T2	434,600	-	
1115	10.1000.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	B	T2	434,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1116	10.1029.0515	37.8D05.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	B	T2	434,600	-	
1117	03.3845.0516	37.8D05.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	C	T1	256,600	-	
1118	03.3846.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	C	T1	256,600	-	
1119	03.3844.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	C	T1	256,600	-	
1120	03.3873.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	D	T2	256,600	-	
1121	10.1030.0516	37.8D05.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	B	T2	256,600	-	
1122	10.1001.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	B	T2	256,600	-	
1123	10.0996.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	B	T2	256,600	-	
1124	10.0993.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	A	T2	256,600	-	
1125	10.1000.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	B	T2	256,600	-	
1126	10.1029.0516	37.8D05.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	B	T2	256,600	-	
1127	03.3839.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	C	T1	342,000	-	
1128	10.1025.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	B	T2	342,000	-	
1129	10.0995.0517	37.8D05.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	B	T2	342,000	-	
1130	03.3839.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	C	T1	187,000	-	
1131	10.1025.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	B	T2	187,000	-	
1132	10.0995.0518	37.8D05.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	B	T2	187,000	-	
1133	03.3870.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	C	T1	257,000	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1134	03.3854.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	C	T2	257,000	-	
1135	03.3872.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	C	T2	257,000	-	
1136	10.1028.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	B	T2	257,000	-	
1137	10.1009.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	B	T2	257,000	-	
1138	10.1022.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	B	T2	257,000	-	
1139	10.1024.0519	37.8D05.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	B	T2	257,000	-	
1140	03.3870.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	C	T1	192,400	-	
1141	03.3854.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	C	T2	192,400	-	
1142	03.3872.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	C	T2	192,400	-	
1143	10.1028.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	B	T2	192,400	-	
1144	10.1009.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	B	T2	192,400	-	
1145	10.1022.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	B	T2	192,400	-	
1146	10.1024.0520	37.8D05.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	B	T2	192,400	-	
1147	03.3851.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1148	03.3850.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1149	03.3849.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1150	03.3852.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1151	10.1027.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1152	10.1007.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1153	10.1008.0521	37.8D05.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	B	T2	372,700	-	
1154	03.3851.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	C	T1	242,400	-	
1155	03.3850.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	C	T1	242,400	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1156	03.3849.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	C	T1	242,400	-	
1157	03.3852.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	C	T1	242,400	-	
1158	10.1027.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	B	T1	242,400	-	
1159	10.1007.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	B	T1	242,400	-	
1160	10.1008.0522	37.8D05.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	B	T2	242,400	-	
1161	10.1010.0523	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	B	T2	749,600	-	
1162	10.0991.0523	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	B	T2	749,600	-	
1163	10.1010.0524	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	B	T2	370,100	-	
1164	03.3866.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1165	03.3865.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1166	03.3864.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1167	03.3868.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1168	03.3857.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1169	03.3867.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1170	10.1021.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	B	T2	372,700	-	
1171	10.1020.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1172	10.1019.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1173	10.1026.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1174	10.1012.0525	37.8D05.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	B	T2	372,700	-	
1175	03.3866.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1176	03.3865.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1177	03.3864.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1178	03.3868.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1179	03.3857.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1180	03.3867.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1181	10.1021.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	B	T2	300,100	-	
1182	10.1020.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1183	10.1019.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1184	10.1026.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1185	10.1012.0526	37.8D05.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	B	T2	300,100	-	
1186	03.3843.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1187	03.3842.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1188	03.3841.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1189	03.3847.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1190	03.3848.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	C	T1	372,700	-	
1191	10.1006.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1192	10.0999.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1193	10.1005.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1194	10.0998.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1195	10.1004.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1196	10.0997.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1197	10.1002.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	B	T2	372,700	-	
1198	10.1003.0527	37.8D05.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	B	T1	372,700	-	
1199	03.3843.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1200	03.3842.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1201	03.3841.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1202	03.3847.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1203	03.3848.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	C	T1	300,100	-	
1204	10.1006.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1205	10.0999.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1206	10.1005.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1207	10.0998.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1208	10.1004.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1209	10.0997.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1210	10.1002.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	B	T2	300,100	-	
1211	10.1003.0528	37.8D05.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	B	T1	300,100	-	
1212	03.3859.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	C	T1	659,600	-	
1213	03.3861.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	C	T1	659,600	-	
1214	03.3858.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	C	T1	659,600	-	
1215	10.0990.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	B	T1	659,600	-	
1216	10.0989.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	B	T1	659,600	-	
1217	10.1014.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	B	T2	659,600	-	
1218	10.0986.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	B	T1	659,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1219	10.1016.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	B	T1	659,600	-	
1220	10.1013.0529	37.8D05.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	B	T2	659,600	-	
1221	03.3838.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	C	T1	379,600	-	
1222	03.3835.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1223	03.3834.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1224	03.3833.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1225	03.3859.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	C	T1	379,600	-	
1226	03.3861.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	C	T1	379,600	-	
1227	03.3858.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	C	T1	379,600	-	
1228	10.0990.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1229	10.0989.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1230	10.1014.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	B	T2	379,600	-	
1231	10.0986.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1232	10.1016.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	B	T1	379,600	-	
1233	10.1013.0530	37.8D05.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	B	T2	379,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1234	03.3871.0532	37.8D05.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1	167,000	-	
1235	10.1023.0532	37.8D05.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	167,000	-	
1236	10.1017.0533	37.8D05.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	167,000	-	
1237	03.3819.0559	37.8D05.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	C	P2	3,302,900	-	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1238	03.3797.0571	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	3,226,900	-	
1239	03.3711.0571	37.8D05.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	3,226,900	-	
1240	10.0862.0571	37.8D05.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	3,226,900	-	
1241	03.3083.0576	37.8D05.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	2,767,900	-	
1242	10.0954.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	2,767,900	-	
1243	10.0807.0577	37.8D05.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	5,204,600	-	
1244	10.0410.0584	37.8D05.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	1,509,500	-	
1245	10.0411.0584	37.8D05.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	1,509,500	-	
1246	10.0359.0584	37.8D05.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	1,509,500	-	
1247	13.0152.0589	37.8D06.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	1,369,400	-	
1248	13.0053.0594	37.8D06.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		139,000	-	
1249	03.2733.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,268,300	-	
1250	12.0306.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,268,300	-	
1251	13.0147.0597	37.8D06.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	C	P3	2,268,300	-	
1252	03.2258.0601	37.8D06.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	951,600	-	
1253	13.0151.0601	37.8D06.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	951,600	-	
1254	13.0163.0602	37.8D06.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	C	T2	251,500	-	
1255	13.0033.0614	37.8D06.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	D	T2	786,700	550,690	
1256	13.0028.0617	37.8D06.0617	Giác hút	Giác hút	C	T1	1,141,900	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1257	13.0157.0619	37.8D06.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	236,500	-	
1258	13.0237.0620	37.8D06.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	522,000	-	
1259	13.0030.0623	37.8D06.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	1,663,600	-	
1260	13.0149.0624	37.8D06.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	2,119,400	-	
1261	13.0052.0626	37.8D06.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	582,500	-	
1262	13.0040.0629	37.8D06.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	D		94,600	66,220	
1263	03.2262.0630	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	653,700	-	
1264	13.0148.0630	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	653,700	-	
1265	13.0032.0632	37.8D06.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	2,501,900	-	
1266	13.0158.0634	37.8D06.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	C	T1	914,600	-	
1267	13.0049.0635	37.8D06.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2	376,500	-	
1268	13.0156.0639	37.8D06.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	627,100	-	
1269	13.0048.0640	37.8D06.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	313,500	-	
1270	13.0241.0644	37.8D06.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	450,000	-	
1271	13.0239.0645	37.8D06.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		199,700	-	
1272	13.0238.0648	37.8D06.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	519,000	-	
1273	12.0278.0655	37.8D06.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	2,104,900	-	
1274	13.0166.0715	37.8D06.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	D		68,100	47,670	
1275	13.0029.0716	37.8D06.0716	Soi ối	Soi ối	C		55,100	-	
1276	13.0144.0721	37.8D06.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	C	T1	436,200	-	
1277	13.0150.0724	37.8D06.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	1,754,800	-	
1278	14.0206.0730	37.8D07.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	41,200	-	
1279	03.1693.0738	37.8D07.0738	Trích chấy, lở, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấy, lở, trích áp xe mi, kết mạc	C	T2	85,500	-	
1280	14.0207.0738	37.8D07.0738	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	D	T2	85,500	-	
1281	14.0169.0738	37.8D07.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	C	P3	85,500	-	
1282	14.0098.0739	37.8D07.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	B	P3	510,700	-	
1283	14.0272.0744	37.8D07.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	B	T2	427,500	-	
1284	14.0161.0748	37.8D07.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	C		43,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1285	14.0265.0751	37.8D07.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	77,000	-	
1286	21.0087.0751	37.8D07.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	C		77,000	-	
1287	14.0276.0752	37.8D07.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	C	T3	68,000	-	
1288	14.0268.0752	37.8D07.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	C	T2	68,000	-	
1289	14.0259.0753	37.8D07.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	C	T3	41,900	-	
1290	14.0258.0754	37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	C		12,700	-	
1291	21.0084.0754	37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	C		12,700	-	
1292	14.0255.0755	37.8D07.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	C		31,600	-	
1293	21.0092.0755	37.8D07.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	D		31,600	-	
1294	14.0254.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	C	T1	31,100	-	
1295	14.0253.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	31,100	-	
1296	21.0080.0757	37.8D07.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C		31,100	-	
1297	03.1663.0768	37.8D07.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	C	P3	1,595,200	-	
1298	03.1663.0769	37.8D07.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	C	P3	897,100	-	
1299	14.0171.0769	37.8D07.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	C	P3	897,100	-	
1300	14.0201.0769	37.8D07.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	D	P3	897,100	-	
1301	14.0176.0770	37.8D07.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	C	P1	799,600	-	
1302	03.1665.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	1,043,500	-	
1303	14.0174.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	1,043,500	-	
1304	14.0214.0778	37.8D07.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	C	T3	99,400	-	
1305	14.0213.0778	37.8D07.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	C	T3	99,400	-	
1306	14.0071.0781	37.8D07.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	1,013,600	-	
1307	03.1706.0782	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	71,500	50,050	
1308	14.0200.0782	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	71,500	50,050	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1309	14.0202.0785	37.8D07.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	D	T3	40,900	-	
1310	14.0210.0799	37.8D07.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	40,900	-	
1311	14.0252.0801	37.8D07.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	130,900	-	
1312	21.0079.0801	37.8D07.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	C	T3	130,900	-	
1313	14.0211.0842	37.8D07.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	D	T2	48,300	-	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1314	14.0240.0845	37.8D07.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	C		69,700	-	
1315	14.0257.0848	37.8D07.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	33,600	-	
1316	21.0083.0848	37.8D07.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		33,600	-	
1317	01.0201.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	60,000	-	
1318	02.0156.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3	60,000	-	
1319	03.0152.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	60,000	-	
1320	14.0218.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	60,000	-	
1321	14.0251.0852	37.8D07.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	C		46,400	-	
1322	14.0250.0852	37.8D07.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	C		46,400	-	
1323	14.0197.0854	37.8D07.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	C	T1	105,800	-	
1324	14.0197.0855	37.8D07.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	C	T1	65,100	-	
1325	15.0046.0872	37.8D08.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	C	P3	580,400	-	
1326	15.0207.0878	37.8D08.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	C	T1	295,500	-	
1327	15.0223.0879	37.8D08.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	295,500	-	
1328	15.0206.0879	37.8D08.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	C	T1	295,500	-	
1329	15.0056.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	64,300	45,010	
1330	21.0065.0887	37.8D08.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	B		34,500	-	
1331	21.0068.0888	37.8D08.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	B		101,500	-	
1332	21.0060.0890	37.8D08.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	B	T3	49,500	-	
1333	21.0062.0891	37.8D08.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	B		74,000	-	
1334	15.0217.0892	37.8D08.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	225,500	-	
1335	15.0216.0893	37.8D08.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	141,500	-	
1336	15.0216.0894	37.8D08.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	156,300	-	
1337	15.0215.0895	37.8D08.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2	89,400	-	
1338	15.0139.0897	37.8D08.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	C	T3	69,300	-	
1339	01.0086.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	27,500	19,250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1340	01.0087.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	27,500	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1341	02.0032.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		27,500	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1342	03.2191.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	D	T1	27,500	19,250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1343	03.0089.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	C		27,500	19,250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1344	03.0090.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	C	T2	27,500	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1345	15.0222.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	D		27,500	19,250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1346	03.2120.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	C	T3	22,000	-	Chưa bao gồm thuốc.
1347	15.0218.0899	37.8D08.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	C	T3	22,000	-	Chưa bao gồm thuốc.
1348	15.0058.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	D	T3	22,000	-	Chưa bao gồm thuốc.
1349	15.0213.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	43,100	-	
1350	15.0212.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	43,100	30,170	
1351	03.2117.0901	37.8D08.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	C	T1	70,300	-	
1352	03.2117.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	C	T1	530,700	-	
1353	15.0054.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	C	T2	530,700	-	
1354	03.2117.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	C	T1	170,600	-	
1355	15.0054.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	C	T2	170,600	-	
1356	15.0240.0904	37.8D08.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	C	TDB	754,400	-	
1357	15.0240.0905	37.8D08.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	C	TDB	404,900	-	
1358	15.0144.0906	37.8D08.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	C	T2	705,500	-	
1359	15.0143.0907	37.8D08.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	C	T2	213,900	-	
1360	15.0144.0907	37.8D08.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	C	T2	213,900	-	
1361	15.0059.0908	37.8D08.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	70,300	49,210	
1362	12.0092.0909	37.8D08.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	C	P2	1,385,400	-	
1363	15.0045.0909	37.8D08.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	C	P3	1,385,400	-	
1364	12.0092.0910	37.8D08.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	C	P2	874,800	-	
1365	15.0045.0910	37.8D08.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	C	P3	874,800	-	
1366	15.0134.0912	37.8D08.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	C	P3	2,804,100	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1367	15.0134.0913	37.8D08.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	C	P3	1,326,200	-	
1368	03.2150.0916	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	C	T2	139,000	-	
1369	15.0140.0916	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	C	T2	139,000	-	
1370	15.0141.0916	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	C	T2	139,000	-	
1371	15.0138.0920	37.8D08.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	C	T2	310,500	-	
1372	15.0234.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	C	TDB	754,400	-	
1373	15.0236.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	C	T1	754,400	-	
1374	15.0235.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	C	TDB	774,400	-	
1375	15.0237.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	C	T1	774,400	-	
1376	15.0234.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	C	TDB	255,500	-	
1377	15.0236.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	C	T1	255,500	-	
1378	15.0235.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	C	TDB	350,500	-	
1379	15.0237.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	C	T1	350,500	-	
1380	15.0228.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	545,500	-	
1381	15.0230.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	545,500	-	
1382	15.0229.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	545,500	-	
1383	15.0231.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	545,500	-	
1384	15.0243.0932	37.8D08.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	545,500	-	
1385	03.1003.2048	15.8D08.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	C		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1386	03.1002.2048	15.8D08.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	C		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1387	03.1001.2048	15.8D08.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	C		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1388	15.0225.0933	37.8D08.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1389	20.0013.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	C		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1390	20.0013.2048	15.8D08.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	C		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1391	20.0014.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	B		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1392	15.0048.0971	37.8D08.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	3,209,900	-	
1393	15.0049.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	3,209,900	-	
1394	15.0035.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	3,209,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1395	20.0010.0990	37.8D08.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	245,500	-	
1396	15.0052.0993	37.8D08.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2	126,500	-	
1397	15.0050.0994	37.8D08.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	C	T3	69,300	-	
1398	15.0207.0995	37.8D08.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	C	T1	771,900	-	
1399	15.0223.0996	37.8D08.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	771,900	-	
1400	15.0206.0996	37.8D08.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	C	T1	771,900	-	
1401	15.0034.0997	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	4,058,900	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1402	15.0214.1002	37.8D08.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1,075,700	-	
1403	15.0053.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	C	P3	1,075,700	-	
1404	15.0241.1003	37.8D08.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	943,600	-	
1405	15.0238.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	549,900	-	
1406	15.0239.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	549,900	-	
1407	15.0226.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	321,400	-	
1408	15.0227.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	321,400	-	
1409	15.0145.1006	37.8D08.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	D	T3	153,600	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1410	15.0147.1006	37.8D08.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	D	T3	153,600	-	
1411	03.2072.1009	37.8D09.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	414,400	-	
1412	16.0298.1009	37.8D09.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	414,400	-	
1413	16.0230.1010	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	T1	380,100	-	
1414	16.0061.1011	37.8D09.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	B	P3	987,500	-	
1415	03.1858.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	B	P3	631,000	-	
1416	16.0046.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	B	P3	631,000	-	
1417	16.0044.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	B	P3	631,000	-	
1418	16.0050.1012	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	B	P3	631,000	-	
1419	16.0050.1013	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	B	P3	861,000	-	
1420	16.0050.1014	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	B	P3	455,500	-	
1421	16.0050.1015	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	B	P3	991,000	-	
1422	03.1944.1016	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	C	T1	296,100	-	
1423	16.0232.1016	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	C	P3	296,100	-	
1424	03.1944.1017	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	C	T1	415,500	-	
1425	16.0232.1017	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	C	P3	415,500	-	
1426	03.1931.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	369,500	-	
1427	16.0072.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	369,500	-	
1428	16.0071.1018	37.8D09.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	369,500	-	
1429	16.0236.1019	37.8D09.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	112,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1430	16.0043.1020	37.8D09.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	D	T1	159,100	-	
1431	16.0043.1021	37.8D09.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	D	T1	92,500	-	
1432	03.2069.1022	37.8D09.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	110,800	-	
1433	16.0335.1022	37.8D09.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	110,800	-	
1434	03.1915.1024	37.8D09.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	217,200	-	
1435	16.0205.1024	37.8D09.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	217,200	-	
1436	03.1914.1025	37.8D09.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	110,600	-	
1437	16.0204.1025	37.8D09.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	110,600	-	
1438	16.0206.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	C	T1	239,500	-	
1439	16.0203.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	239,500	-	
1440	03.1956.1029	37.8D09.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	D	T1	46,600	-	
1441	03.1955.1029	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	D	T1	46,600	-	
1442	16.0239.1029	37.8D09.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	D	T1	46,600	-	
1443	16.0238.1029	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	D	T1	46,600	-	
1444	03.1837.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	280,500	-	
1445	03.1929.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	280,500	-	
1446	03.1972.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	280,500	-	
1447	16.0068.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	280,500	-	
1448	16.0065.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	A	T2	280,500	-	
1449	16.0066.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	A	T2	280,500	-	
1450	16.0067.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	280,500	-	
1451	16.0057.1032	37.8D09.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	C	T3	308,000	-	
1452	03.1957.1033	37.8D09.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	36,500	-	
1453	03.1953.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	245,500	-	
1454	03.1939.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	C	T1	245,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1455	03.1940.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	245,500	-	
1456	16.0226.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	245,500	-	
1457	16.0225.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	245,500	-	
1458	16.0223.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	C	T1	245,500	-	
1459	16.0224.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	245,500	-	
1460	16.0222.1035	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	245,500	-	
1461	16.0197.1036	37.8D09.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	369,500	-	
1462	03.2457.1044	37.8D09.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	771,000	-	
1463	03.2456.1044	37.8D09.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	C	P2	771,000	-	
1464	03.2458.1044	37.8D09.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	771,000	-	
1465	12.0002.1044	37.8D09.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	771,000	-	
1466	03.2455.1045	37.8D09.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1,208,800	-	
1467	03.2535.1049	37.8D09.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	2,928,100	-	
1468	12.0010.1049	37.8D09.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	2,928,100	-	
1469	16.0337.1053	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1,832,000	-	
1470	11.0022.1102	37.8D10.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,566,900	-	
1471	11.0019.1102	37.8D10.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,566,900	-	
1472	11.0028.1106	37.8D10.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,595,900	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1473	11.0025.1106	37.8D10.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,595,900	-	
1474	11.0103.1114	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	3,683,600	-	
1475	02.0018.1116	37.8D10.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	285,400	-	
1476	07.0220.1144	37.8D10.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	2,872,600	-	
1477	11.0097.2035	15.8D10.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	C	T2	270,100	-	
1478	11.0005.2043	15.8D10.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	D	T3	130,600	91,420	
1479	11.0010.2043	15.8D10.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	C	T3	130,600	-	
1480	11.0005.1148	37.8D10.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	D	T3	262,900	184,030	
1481	11.0010.1148	37.8D10.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	C	T3	262,900	-	
1482	11.0004.1149	37.8D10.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	458,200	-	
1483	11.0009.1149	37.8D10.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	458,200	-	
1484	11.0015.1158	37.8D10.1158	Rạch hoại tử bì giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bì giải thoát chèn ép	C	T1	648,200	-	
1485	11.0016.1160	37.8D10.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bì sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bì sâu	D	T3	213,400	-	
1486	12.0320.1190	37.8D11.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	C	P2	2,140,700	-	
1487	12.0322.1191	37.8D11.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1,456,700	-	
1488	22.0021.1219	37.1E01.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	D		16,000	-	
1489	23.0136.1248	37.1E01.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	A		248,800	-	
1490	22.0312.1266	37.1E01.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	B		37,300	-	
1491	22.0285.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		24,800	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1492	22.0502.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	C		24,800	-	
1493	22.0286.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		22,200	-	
1494	22.0502.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	C		22,200	-	
1495	01.0284.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	D		42,100	-	
1496	22.0279.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	C		42,100	-	
1497	22.0280.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	C		42,100	-	
1498	22.0283.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	C		42,100	-	
1499	22.0284.1270	37.1E01.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	C		62,200	-	
1500	22.0288.1271	37.1E01.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		31,100	-	
1501	22.0287.1272	37.1E01.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		49,700	-	
1502	22.0281.1281	37.1E01.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	B		222,700	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1503	02.0348.1289	37.1E01.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	C		55,900	-	
1504	02.0431.1289	37.1E01.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	C		55,900	-	
1505	22.0124.1298	37.1E01.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	C		74,600	-	
1506	22.0605.1299	37.1E01.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	B		161,500	-	
1507	22.0143.1303	37.1E01.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		37,300	-	
1508	22.0142.1304	37.1E01.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		24,800	-	
1509	21.0011.1308	37.1E01.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	B		31,100	-	
1510	22.0135.1313	37.1E01.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		43,500	-	
1511	22.0028.1335	37.1E01.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	B		95,400	-	
1512	22.0259.1339	37.1E01.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	B		99,500	-	
1513	01.0285.1349	37.1E01.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		13,600	-	
1514	22.9000.1349	37.1E01.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu			13,600	-	
1515	22.0003.1351	37.1E01.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C		59,500	-	
1516	22.0002.1352	37.1E01.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		68,400	-	
1517	22.0001.1352	37.1E01.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		68,400	-	
1518	22.0008.1353	37.1E01.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		43,500	-	
1519	22.0006.1354	37.1E01.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	C		43,500	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1520	22.0005.1354	37.1E01.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		43,500	-	
1521	22.0140.1360	37.1E01.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	D		37,300	-	
1522	22.0138.1362	37.1E01.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		39,700	-	
1523	22.0122.1367	37.1E01.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A		114,300		Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1524	22.0119.1368	37.1E01.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		39,700	-	
1525	22.0121.1369	37.1E01.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		49,700	-	
1526	22.0120.1370	37.1E01.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		43,500	-	
1527	22.0625.1372	37.1E01.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		99,500	-	
1528	22.0166.1414	37.1E01.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B		52,100	-	
1529	22.0050.1453	37.1E02.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	B		262,800	-	
1530	23.0030.1472	37.1E03.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	C		16,800	-	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1531	23.0029.1473	37.1E03.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	C		13,400	-	
1532	23.0036.1474	37.1E03.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	B		139,200	-	
1533	23.0044.1478	37.1E03.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	B		39,200	-	
1534	23.0043.1478	37.1E03.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		39,200	-	
1535	23.0042.1482	37.1E03.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		28,000	-	
1536	23.0228.1483	37.1E03.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	C		56,100	-	
1537	23.0050.1484	37.1E03.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C		56,100	-	
1538	23.0058.1487	37.1E03.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		30,200	-	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1539	23.0026.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1540	23.0214.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1541	23.0027.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1542	23.0025.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1543	23.0019.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1544	23.0020.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1545	23.0003.1494	37.1E03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		22,400		- Mỗi chất
1546	23.0007.1494	37.1E03.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	C		22,400		- Mỗi chất
1547	23.0213.1494	37.1E03.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	B		22,400		- Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1548	23.0051.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	C		22,400	-	Mỗi chất
1549	23.0216.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	C		22,400	-	Mỗi chất
1550	23.0076.1494	37.1E03.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	C		22,400	-	Mỗi chất
1551	23.0075.1494	37.1E03.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	C		22,400	-	Mỗi chất
1552	23.0128.1494	37.1E03.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	C		22,400	-	Mỗi chất
1553	23.0219.1494	37.1E03.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	C		22,400	-	Mỗi chất
1554	23.0133.1494	37.1E03.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		22,400	-	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1555	23.0166.1494	37.1E03.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	C		22,400	-	Mỗi chất
1556	23.0010.1494	37.1E03.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		22,400	-	Mỗi chất
1557	23.0060.1496	37.1E03.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		33,600	-	
1558	22.0084.1502	37.1E03.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		78,500	-	
1559	22.0117.1503	37.1E03.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	C		33,600	-	
1560	23.0143.1503	37.1E03.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	C		33,600	-	
1561	23.0041.1506	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		28,000	-	
1562	23.0084.1506	37.1E03.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		28,000	-	
1563	23.0112.1506	37.1E03.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		28,000	-	
1564	23.0158.1506	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		28,000	-	
1565	01.0281.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		16,000	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1566	03.0191.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C		16,000	-	
1567	23.0234.1510	37.1E03.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	C		16,000	11,200	
1568	22.0116.1514	37.1E03.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	B		84,100	-	
1569	22.0079.1515	37.1E03.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	B		89,700	-	
1570	23.0077.1518	37.1E03.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		20,000	-	
1571	23.0083.1523	37.1E03.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	C		105,300	-	
1572	22.0113.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	B		67,300	-	
1573	22.0115.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	B		67,300	-	
1574	22.0112.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	B		67,300	-	
1575	22.0114.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	B		67,300	-	
1576	23.0094.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	B		67,300	-	
1577	23.0093.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	B		67,300	-	
1578	23.0095.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	B		67,300	-	
1579	23.0096.1527	37.1E03.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	B		67,300	-	
1580	23.0098.1529	37.1E03.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	B		84,100	-	
1581	23.0103.1531	37.1E03.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		224,400	-	
1582	23.0104.1532	37.1E03.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		100,900	-	
1583	23.0244.1544	37.1E03.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	C		22,400	-	
1584	22.0089.1567	37.1E03.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	B		67,300	-	
1585	22.0087.1567	37.1E03.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	B		67,300	-	
1586	23.0161.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	B		78,500	-	
1587	23.0159.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	B		78,500	-	
1588	23.0160.1569	37.1E03.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	B		78,500	-	
1589	22.0088.1571	37.1E03.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	B		78,500	-	
1590	23.0069.1561	37.1E03.1561	Định lượng FT4 (FreeThyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (FreeThyroxine) [Máu]	B		67,300	-	
1591	23.0162.1570	37.1E03.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		61,700	-	
1592	23.0248.1572	37.1E03.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	B		212,300	-	
1593	23.0173.1575	37.1E03.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	D		44,800	31,360	
1594	23.0175.1576	37.1E03.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	C		39,200	-	
1595	23.0180.1577	37.1E03.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	C		25,600	-	
1596	23.0172.1580	37.1E03.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	C		30,200	-	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1597	23.0188.1586	37.1E03.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		44,800	-	
1598	23.0195.1589	37.1E03.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		44,800	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1599	23.0194.1589	37.1E03.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		44,800	-	
1600	23.0193.1589	37.1E03.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		44,800	-	
1601	06.0073.1589	37.1E03.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	C		44,800	-	
1602	23.0197.1590	37.1E03.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	C		21,200	-	
1603	23.0187.1593	37.1E03.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	C		14,400	-	
1604	23.0201.1593	37.1E03.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	C		14,400	-	
1605	22.0151.1594	37.1E03.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	C		44,800	-	
1606	22.0149.1594	37.1E03.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		44,800	-	
1607	22.0150.1594	37.1E03.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		44,800	-	
1608	23.0206.1596	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		28,600	-	
1609	23.0176.1598	37.1E03.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	C		16,800	-	
1610	23.0184.1598	37.1E03.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	C		16,800	-	
1611	23.0205.1598	37.1E03.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	C		16,800	-	
1612	23.0258.1601	37.1E03.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	C		6,600	-	
1613	23.0259.1602	37.1E03.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	C		6,600	-	
1614	23.0198.1602	37.1E03.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	D		6,600	-	
1615	23.0217.1605	37.1E03.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	C		13,400	-	
1616	23.0220.1608	37.1E03.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		8,800	-	
1617	24.0018.1611	37.1E04.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C		71,600	-	
1618	24.0144.1621	37.1E04.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	D		58,600	-	
1619	22.0428.1633	37.1E04.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	A		771,700	-	
1620	22.0630.1637	37.1E04.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	C		142,500	-	
1621	24.0183.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		142,500	-	
1622	24.0184.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		142,500	-	
1623	24.0225.2041	15.1E04.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		125,000	-	
1624	24.0122.1643	37.1E04.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	D		65,200	-	
1625	24.0130.1645	37.1E04.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	D		65,200	-	
1626	24.0117.1646	37.1E04.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	D		58,600	-	
1627	23.0081.1647	37.1E04.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	A		501,300	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1628	24.0073.1658	37.1E04.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		171,100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1629	24.0264.1664	37.1E04.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		71,600	-	
1630	24.0266.1674	37.1E04.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	D		45,500	-	
1631	24.0265.1674	37.1E04.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	D		45,500	-	
1632	24.0267.1674	37.1E04.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	D		45,500	-	
1633	24.0080.1675	37.1E04.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	D		151,600	-	
1634	24.0028.1682	37.1E04.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C		720,500	-	Đã bao gồm test xét nghiệm.
1635	24.0021.1693	37.1E04.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D		13,000	-	
1636	24.0017.1714	37.1E04.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		74,200	-	
1637	24.0049.1714	37.1E04.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		74,200	-	
1638	24.0056.1714	37.1E04.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		74,200	-	
1639	24.0001.1714	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	D		74,200	-	
1640	24.0042.1714	37.1E04.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	D		74,200	-	
1641	24.0003.1715	37.1E04.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		261,000	-	
1642	22.0629.1717	37.1E04.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	C		321,000	-	
1643	24.0185.1720	37.1E04.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	D		261,000	-	
1644	24.0291.1720	37.1E04.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		261,000	-	
1645	25.0074.1736	37.1E05.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	C		417,200	-	
1646	01.0288.1764	37.1E06.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	C		136,000	-	
1647	21.0006.1766	37.1E06.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	B		112,400	-	
1648	02.0159.1775	37.3F00.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		135,300	-	
1649	01.0207.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	75,200	-	
1650	02.0145.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ thường quy	Ghi điện não đồ thường quy	C		75,200	-	
1651	21.0040.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	C		75,200	-	
1652	21.0037.1777	37.3F00.1777	Ghi điện não đồ vì tính	Ghi điện não đồ vì tính	B		75,200	-	
1653	06.0038.1777	37.3F00.1777	Đo điện não vì tính	Đo điện não vì tính	B		75,200	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1654	01.0002.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	39,900	-	
1655	02.0085.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	D		39,900	-	
1656	03.0044.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	39,900	-	
1657	21.0014.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	D		39,900	-	
1658	02.0109.1779	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	236,600	-	
1659	21.0008.1779	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	236,600	-	
1660	02.0619.1789	37.3F00.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	B	T1	2,899,200	-	
1661	02.0024.1791	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	D		144,300	-	
1662	02.0618.1795	37.3F00.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	B	T1	1,417,400	-	
1663	02.0617.1796	37.3F00.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	B	T1	806,300	-	
1664	02.0614.1796	37.3F00.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	B	T3	806,300	-	
1665	02.0613.1796	37.3F00.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	806,300	-	
1666	02.0616.1796	37.3F00.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	B		806,300	-	
1667	02.0095.1798	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	C		215,800	-	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1668	02.0096.1798	37.3F00.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	C		215,800	-	
1669	02.0111.1798	37.3F00.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	C	T2	215,800	-	
1670	03.0019.1798	37.3F00.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	B	T3	215,800	-	
1671	21.0106.1800	37.3F00.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	B		136,200	-	
1672	21.0122.1800	37.3F00.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C		136,200	-	
1673	21.0121.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		166,200	-	
1674	21.0119.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		166,200	-	
1675	21.0120.1801	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		166,200	-	
1676	06.0010.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		25,600	-	
1677	06.0009.1809	37.3F00.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	B		25,600	-	
1678	06.0007.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		35,600	-	
1679	06.0005.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	A		35,600	-	
1680	06.0004.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		35,600	-	
1681	06.0006.1813	37.3F00.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	B		35,600	-	
1682	06.0014.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	B		40,600	-	
1683	06.0013.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	B		40,600	-	
1684	06.0011.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	B		40,600	-	
1685	06.0017.1814	37.3F00.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		40,600	-	
1686	02.0020.1816	37.3F00.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	B		2,077,900	-	
1687	02.0123.1816	37.3F00.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	A	TDB	2,077,900	-	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
	B	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu							
1688			Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby			879,600		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1689			Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy			233,000		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Trung tâm Y tế	Giá Trạm Y tế	Ghi chú
1690			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED			213,000		
1691			Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			251,400		
1692			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252,500		
1693			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút			70,200		